

BỘ Y TẾ  
VIỆN VỆ SINH DỊCH TỄ  
TÂY NGUYÊN

Số: 118 /VTN-VTQT  
V/v mời báo giá sinh phẩm, vật tư  
tiêu hao phục vụ công tác chuyên  
môn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đăk Lăk, ngày 12 tháng 3 năm 2026

**Kính gửi:** Các đơn vị có khả năng cung ứng trên thị trường

Hiện nay, Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên có nhu cầu mua sắm một số sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ công tác chuyên môn (danh mục chi tiết kèm theo);

Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên kính mời các đơn vị có năng lực gửi báo giá dịch vụ thẩm định giá. Yêu cầu báo giá như sau:

1. Thông tin báo giá: theo mẫu phụ lục 1 đính kèm ( trong đó đơn giá đã bao gồm thuế, phí theo quy định)
2. Hiệu lực báo giá: tối thiểu 90 ngày;
3. Thời gian nhận báo giá: đến hết ngày 23/03/2026;
4. Địa điểm cung cấp hàng hóa: 34 Phạm Hùng, P. Tân An, Tỉnh Đăk Lăk.
5. Đơn vị nhận báo giá: Phòng Vật tư – Quản trị, Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên; 34 Phạm Hùng, P. Tân An, Tỉnh Đăk Lăk.
6. Tính pháp lý: báo giá phải được ký tên, đóng dấu của người đại diện theo quy định.

*Lưu ý: Quý đơn vị có thể chào giá toàn bộ hoặc một số danh mục theo khả năng cung ứng.*

Rất mong sự hợp tác của Quý đơn vị.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, VTQT;
- TTĐT (đăng website).

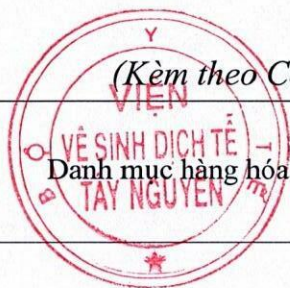


Lê Thanh Hiền

## DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo Công văn mời báo giá số 118/VTN-VTQT ngày 12/03/2026 của Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên)

Stt	Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa	Đơn vị tính	Quy cách	Khối lượng/ Số lượng	Hãng sản xuất	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Chủng chuẩn/ Chất chuẩn</b>					
1	Caffeine CAS: 58-08-2 Công thức hóa học: C <sub>8</sub> H <sub>10</sub> N <sub>4</sub> O <sub>2</sub> Độ tinh khiết: ≥ 99,81±0,63%	hộp	250mg/ hộp	1	LGC	DRE- C11693000
2	Barium standard solution Độ tinh khiết: 984mg/kg Dung sai =±-7(mg/kg)	chai	100ml/ chai	1	Merck	119774.0100
3	Selenium standard Solution Nồng độ: 956-1011mg/kg Dung sai: ±6mg/kg	Chai	100ml/ chai	1	Merck	119796.0100
4	Chromium standard solution Nồng độ: 956-1011mg/kg Dung sai: ±6mg/kg	Chai	100ml/ chai	1	Merck	119779.0100
5	DumaEDTA, for calibration standard Article number 14-0032 10g/1 lọ-Hãng Gerhardt		g	10g		
6	Nitrite standard solution 1000mg/l NO <sub>2</sub> CAS No: 1198990500 Công thức hóa học: NaNO <sub>2</sub> β (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ): 990 - 1010 mg/l	chai	500ml/ chai	1	Merck	1.19899.0500
7	Flouride- Standard solution CAS No: 1198140500 Công thức hóa học: NaF Nồng độ : 1000mg/L	chai	500ml/ chai	1	Merck	119814.0500
8	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan CAS: 96-12-8 CTHH: C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> Br <sub>2</sub> Cl Độ tinh khiết: 98.60% Dung sai: 0.57%	chai	250mg/ chai	1	LGC	DRE- CA12235000
9	1,2 - Dichloropropane CAS: 78-87-5	chai	1ml/chai	1	LGC	DRE-



		CTHH: C3H6Cl2 Độ tinh khiết: 99.90% Dung sai: 1.03%					CA12480000
10	1,3 - Dichloropropene	CAS: 10061-01-5 CTHH: C3H4Cl2 Độ tinh khiết: 97.8% Dung sai: 2.0%	chai	250mg/chai	1	LGC	DRE- CA12489800
11	2,4 - D	CAS: 94-75-7 CTHH: C8H6Cl2O3 Độ tinh khiết: 99.67% Dung sai: 0.30%	chai	250mg/chai	1	LGC	DRE- C11940000
12	2,4 - DB	CAS: 94-82-6 CTHH: C10H10Cl2O3 Độ tinh khiết: 98.98% Dung sai: 0.30%	chai	250mg/chai	1	LGC	DRE- C11980000
13	Alachlor	CAS: 15972-60-8 CTHH: C14H20ClNO2 Độ tinh khiết: 99.34% Dung sai: 1.01%	chai	250mg/chai	1	LGC	DRE- C10060000
14	Aldicarb	CAS: 116-06-3 CTHH: C7H14N2O2S Độ tinh khiết: 98.71% Dung sai: 0.51%	chai	100mg/chai	1	LGC	DRE- C10070000
15	Atrazine	CAS: 1912-24-9 CTHH: C8H14ClN5 Độ tinh khiết: 99.29% Dung sai: 0.30%	chai	50mg/chai	1	LGC	DRE- CR10330000
16	Carbofuran	CAS: 1563-66-2 CTHH: C12H15NO3 Độ tinh khiết: 99.69% Dung sai: 0.30%	chai	100mg/chai	1	LGC	DRE- C11010000- 100MG
17	Chlorpyrifos	CAS: 2921-88-2 CTHH: C9H11Cl3NO3PS Độ tinh khiết: 99.67% Dung sai: 0.30%	chai	100mg/chai	1	LGC	DRE- CR11600000

18	Clodane	CAS: 12789-03-6 CTHH: C <sub>10</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>8</sub> Độ tinh khiết: 99.9% Dung sai: 5.0%	chai	250mg/chai	1	LGC	DRE- C11200000
19	Clorotoluron	CAS: 15545-48-9 CTHH: C <sub>10</sub> H <sub>13</sub> CIN <sub>2</sub> O Độ tinh khiết: 98.47% Dung sai: 0.81%	chai	250mg/chai	1	LGC	DRE- C11530000
20	Cyanazine	CAS: 21725-46-2 CTHH: C <sub>9</sub> H <sub>13</sub> CIN <sub>6</sub> Độ tinh khiết: 97.64% Dung sai: 0.30%	chai	250mg/chai	1	LGC	DRE- C11790000
21	DDT	CAS: 8017-34-3 CTHH: C <sub>14</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>5</sub> Độ tinh khiết: 93.00% Dung sai: 3.00%	chai	250mg/chai	1	LGC	DRE- C12080000
22	Dichloprop	CAS: 120-36-5 CTHH: C <sub>9</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> Độ tinh khiết: 98.60% Dung sai: 0.62%	chai	250mg/chai	1	LGC	DRE- C12510000
23	Fenoprop	CAS: 93-72-1 CTHH: C <sub>9</sub> H <sub>7</sub> Cl <sub>3</sub> O <sub>3</sub> Độ tinh khiết: 98.88% Dung sai: 0.40%	chai	100mg/chai	1	LGC	DRE- C13490000
24	Hydroxyatrazine	CAS: 2163-68-0 CTHH: C <sub>8</sub> H <sub>15</sub> N <sub>5</sub> O Độ tinh khiết: 98% Dung sai: -	chai	100mg/chai	1	LGC	DRE- C10333000
25	Isoproturon	CAS: 34123-59-6 CTHH: C <sub>12</sub> H <sub>18</sub> N <sub>2</sub> O Độ tinh khiết: 99.20% Dung sai: 0.63%	chai	100mg/chai	1	LGC	DRE- C14470000
26	MCPA	CAS: 94-74-6 CTHH: C <sub>9</sub> H <sub>9</sub> ClO <sub>3</sub> Độ tinh khiết: 99.17% Dung sai: 0.30%	chai	250mg/chai	1	LGC	DRE- C14760000

27	Mecoprop	CAS: 93-65-2 CTHH: C10H11ClO3 Độ tinh khiết: 98.75% Dung sai: 0.74%	chai	100mg/chai	1	LGC	DRE- C14820000
28	Methoxychlor	CAS: 72-43-5 CTHH: C16H15Cl3O2 Độ tinh khiết: 98.79% Dung sai: 0.30%	chai	100mg/chai	1	LGC	DRE- C15060000
29	Molinate	CAS: 2212-67-1 CTHH: C9H17NOS Độ tinh khiết: 99.21% Dung sai: 0.30%	chai	100mg/chai	1	LGC	DRE- C15280000
30	Pendimetalin	CAS: 40487-42-1 CTHH: C13H19N3O4 Độ tinh khiết: 98.28% Dung sai: 1.11%	chai	100mg/chai	1	LGC	DRE- C15930000
31	Permethrin	CAS: 52645-53-1 CTHH: C21H20Cl2O3 Độ tinh khiết: 98.10% Dung sai: 1.03%	chai	100mg/chai	1	LGC	DRE- C15990000- 100MG
32	Propanil	CAS: 709-98-8 CTHH: C9H9Cl2NO Độ tinh khiết: 98.64% Dung sai: 0.30%	chai	100mg/chai	1	LGC	DRE- C16410000- 100MG
33	Simazine	CAS: 122-34-9 CTHH: C7H12ClN5 Độ tinh khiết: 98.95% Dung sai: 0.30%	chai	100mg/chai	1	LGC	DRE- C16950000- 100MG
34	Trifluralin	CAS: 1582-09-8 CTHH: C13H16F3N3O4 Độ tinh khiết: 98.36% Dung sai: 1.15%	chai	100mg/chai	1	LGC	DRE- C17850000- 100MG
35	Aroclor 1016 (PCB 1016)	CAS: 012674-11-2 CTHH: C12 H5 Cl5 Độ tinh khiết: 98,94%	chai	1ml/chai	1	LGC	DRE- GA09010301

		Dung sai: ± 0,3%					ME
36	Aroclor 1221	CAS: 11104-28-2 Độ tinh khiết: 99.9% Dung sai: ± 5%	chai	1ml/chai	1	LGC	DRE- GA09010302 ME
37	Aroclor 1260	CAS: 11096-82-5 Độ tinh khiết: 98,8% Dung sai: ± 5%	chai	50mg/chai	1	LGC	DRE- C20126000
<b>II</b>	<b>Hóa chất/ Sinh phẩm</b>						
1	DRBC Dichloran Rose Bengal chloramphenicol agar	Thành phần cho 11 môi trường: Enzyme Digest of animal and plant tissue: 5g D-Glucose: 10g KH <sub>2</sub> PO <sub>4</sub> : 1g MgSO <sub>4</sub> : 0,5g Dichloran: 0,002g Rose Bengal: 0,025g Chloramphenicol: 0,1g Agar: 12-15g	chai	500g/chai	1	Merck	1004660500
2	Oxford Listeria selective agar base	Thành phần cho 1 lít môi trường: Columbia Blood Agar Base: 39g Aesculin: 1g Ferric ammonium citrate: 0.5g Lithium chloride : 15g	chai	500g/chai	1	Merck	1070040500
3	ChromoCult® Listeria Agar Enrichment supplement	Amphotericin B 5 mg/ lọ Ceftazidime 10 mg/lọ Nalidixic acid sodium salt 10 mg/lọ Polymyxin B sulphate 38350IU/lọ	Hộp	10 lọ/hộp	1	Merck	1004390010
4	Hafl Fraser selective supplement	Vial contents (each vial is sufficient to supplement 225ml of medium): Ferric ammonium citrate 112.50mg Nalidixic acid 2.25mg Acridine hydrochloride 2.8125mg	Hộp	10 lọ/hộp	1	Oxoid- Đức	Oxoid/SR016 6E
5	Fraser selective supplement	Vial contents (each vial is sufficient to supplement 500ml of medium): Ferric ammonium citrate 0,25g	Hộp	10 lọ/hộp	1	Oxoid- Đức	Oxoid/SR01 56E

		Nalidixic acid 10mg Acridavine hydrochloride 12.5mg					
6	Oxford Listeria selective supplement	Thành phần cho 1 lít môi trường: Columbia Blood Agar Base: 39g Aesculin: 1g Ferric ammonium citrate: 0.5g Lithium chloride : 15g	Hộp	10 lọ/hộp	1	Merck	1070060010
7	Tryptone Soya Yeast Extract Agar	Thành phần cho 1 lít môi trường: Peptone (includes enzymatic digest of casein) 10.0g/l; Sodium chloride 5.0g/l; Potassium dihydrogen phosphate 1.5g/l; Di-Sodium hydrogen phosphate dodecahydrate 9.0g/l	Hộp	500g/hộp	1	Sigma-Aldrich	93395
8	Lactose Sulphite Broth base	Thành phần cho 1 lít môi trường: Tryptone 5.0g/l; Yeast extract g/12.5; Sodium chloride 2.5g/l Lactose 10.0g/l L-Cysteine hydrochloride 0.3g/l				Himedia	
9	Phenol	Công thức hóa học: C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> OH Hàm lượng: 99,0 - 100,5 %	chai	250g/ chai	1	Merck	1002060250
10	Potassium Nitrate	CAS No: 7757-79-1 Công thức hoá học: KNO <sub>3</sub> Độ tinh khiết: ≥99,0% (g/g)	chai	50g/chai	1	Merck	1050650050
11	Dung dịch sodium hypochlorite băng lạnh	6-14% clo hoạt tính Natri hypoclorit 6%, nước tinh khiết 94%	Chai	500ml/ chai	1	Merck	239305-500ML
12	Sodium Nitroprusside	CAS No: 13755-38-9 Công thức hoá học: C <sub>5</sub> FeN <sub>6</sub> Na <sub>2</sub> O * 2 H <sub>2</sub> O Độ tinh khiết :99,0-102% (g/g)	Chai	25g/chai	1	Merck	1065410025
13	Triethanolamine PA	CAS No: 102-71-6 Công thức hoá học: N(CH <sub>2</sub> CH <sub>2</sub> OH) <sub>3</sub> Độ tinh khiết: ≥99,0% Dung sai: 0,5%	chai	1000ml/ chai	1	Merck	1083791000

14	Ethylene diamin tetraacetic acid disodium magnesium salt hydrat (Mg EDTA)	CAS No: 194491-32-2 Công thức hoá học: C <sub>10</sub> H <sub>12</sub> MgN <sub>2</sub> Na <sub>2</sub> O <sub>8</sub> Độ tinh khiết: ≥99,0% (g/g)	chai	50g/chai	1	Merck	317810-50g
15	Acid acetic	CAS No: 64-19-7 Công thức hoá học: CH <sub>3</sub> CO <sub>2</sub> H Độ tinh khiết: 99,5% Dung sai: 0,1%	chai	1L/ chai	1	Merck	8187551000
16	pH buffer solution 4,00	Code: 1094351000 U = ± 0,02	chai	1L/ chai	1	Merck	109435.1000
17	pH buffer solution 7,00	Code: 1094391000 U = ± 0,02	chai	1L/ chai	1	Merck	109439.1000
18	pH buffer solution 10,00	Code: 1094381000 U = ± 0,02	chai	1L/ chai	1	Merck	109438.1000
19	Acid Sulfuric	CAS No: 7664-93-9 Công thức hoá học: H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> Độ tinh khiết: 95-97%	chai	1L/ chai	4	Merck	1.12080.1000
20	Cobalt (II) chloride anhydrous	CAS No: 7646-79-9 Công thức hoá học: Cl <sub>2</sub> Co Độ tinh khiết: ≥98,5%	Chai	10g/chai	1	Merck	8025400010
21	Potassium hexachloroplatinate(IV)	CAS No: 16921-30-5 Công thức hoá học: Cl <sub>6</sub> K <sub>2</sub> Pt Độ tinh khiết: ≥99,4%	chai	5g/chai	1	Merck	1192380005
22	Potassium permanganate(KMnO <sub>4</sub> ) solution 0.1N	Cas No: 77722-64-7 Công thức hoá học: KMnO <sub>4</sub> Nồng độ: c(KMnO <sub>4</sub> ) = 0.02 mol/l (0.1 N) for 1000 ml Dung môi pha: H <sub>2</sub> O Dung sai: ±0,004mol/l	chai	1L/ chai	1	Merck	1091221000
23	Sodium hydroxide(NaOH)	CAS No: 1310-73-2 Công thức hoá học: NaOH Độ tinh khiết: ≥99,0%	chai	1kg/chai	2	Merck	1.06498.1000
24	Sulfanilamide	CAS No: 63-74-1 Công thức hoá học: C <sub>6</sub> H <sub>8</sub> N <sub>2</sub> O <sub>2</sub> S Độ tinh khiết: ≥99%	Chai	100g/chai	1	Merck	1.11799.0100

Y  
EN  
I DIC  
GUY  
\*

25	Diethyl ether	CAS No: 60-29-7 Độ tinh khiết: 96 -98 % Công thức hóa học: $C_4H_{10}O$ hoặc $(C_2H_5)_2O$ .	Chai	1l/chai	1	Merck	32203-1L
26	Starch soluble (Hò tinh bột)	CAS No: 232-679-6 Công thức hóa học: $(C_6H_{10}O_5)_n$ Độ tinh khiết: $\geq 99,0\%$	Chai	500g/chai	1	Merck	S9765-500g
27	Ống chuẩn Silver Nitrat 0.1N	CAS No: 7761-88-8 Công thức hoá học: $AgNO_3$ Nồng độ $AgNO_3$ : 0,1mol/L (0,1N)	ống		1	Merck	1099900001
28	D-Glucose	CAS: 14431-43-7 pH: 6-7 (100g/l, H <sub>2</sub> O, 200C) Công thức hóa học: $C_6H_{12}O_6$ Độ tinh khiết: $\geq 99,5\%$	Chai	500g/chai	1	Merck	1040740500
29	Iron (III) sulfate heptahydrate	CAS No: 10028-22-5 Công thức hoá học: $Fe_2(SO_4)_3$ Độ tinh khiết: $\geq 99\%$	Chai	100g/chai	1	Merck	307718-100G
30	Petroleum benzine	CAS No: 8032-32-4 Công thức hoá học: $C_5H_{12}$ Khối lượng riêng: 0.6-0.7g/cm <sup>3</sup> Điểm sôi: 40-60oC Độ tinh khiết: 99%	chai	1L/chai	1	Merck	184519-1L
31	Maggie oxid	CAS No: 1309-48-4 Công thức hoá học: MgO Độ tinh khiết: 98-105%	Chai	500g/chai	10	Merck	105865.0500
32	Metanol (HPLC)	CAS Number: 67-56-1 Công thức hóa học: $CH_3OH$ Sử dụng cho HPLC	chai	2,5l/chai	4	Merck	1.06007.2500
33	n-Hexan	Số CAS: 110-54-3 Công thức hóa học: $(CH_3(CH_2)_4CH_3)$ Độ tinh khiết: $>97\%$	chai	500ml/chai	8	Merck	1043720500
34	Natri sulfat khan	Số CAS: 7757-82-6 Công thức hóa học: $Na_2SO_4$ Độ tinh khiết: $>99\%$	chai	1kg/chai	2	Merck	1066491000
35	Viên xúc tác phá mẫu đậm Kjeldahl	mỗi viên gồm 5.0 g $K_2SO_4$ + 0.5g $CuSO_4$	Hộp	1000 viên/hộp	1	Behr – Đức	KT1

36	Chất chỉ thị bromocresol xanh	Số CAS: 76-60-8 Công thức hóa học: C <sub>21</sub> H <sub>14</sub> O <sub>5</sub> Br <sub>4</sub> S Độ tinh khiết: >99%	chai	5g/chai	1	Merck	1081210005
37	Acid boric	Số CAS: 10043-35-3 Công thức hóa học: H <sub>3</sub> BO <sub>3</sub> Độ tinh khiết: >99%	chai	500g/chai	1	Merck	1001650500
38	Kali hexaxyanoferrat (II) trihydrat	Số CAS: 14459-95-1 Công thức hóa học: K <sub>4</sub> [Fe(CN) <sub>6</sub> ].3H <sub>2</sub> O Độ tinh khiết: >99%	chai	500g/chai	1	Merck	P3289-500G
39	Zinc sulfate heptahydrate	Số CAS: 7446-20-0 Công thức hóa học: ZnSO <sub>4</sub> .7H <sub>2</sub> O Độ tinh khiết: >=99,5%	chai	500g/chai	1	Merck	221376-500G
40	Acetonitril (HPLC)	CAS Number: 75-05-8 Công thức hóa học: CH <sub>3</sub> CN Sử dụng cho HPLC	chai	Chai/ 2,5L	2	Merck	1.00030.2500
<b>III</b>	<b>Vật tư tiêu hao</b>						
1	Găng tay cao su	Chất liệu: cao su nitril tự nhiên chất lượng cao. Loại không bột – dùng cho cả 2 tay; màu xanh.	Hộp	50đôi/hộp	20	VN	
2	Khẩu trang y tế	Loại 4 lớp Lớp 1: Vải không dệt 100% PE Lớp 2 và 3: Vải kháng khuẩn Melt Blown 100% PP Bộ lọc: Lọc bụi lên đến 99.99%	Hộp	50 cái/ hộp	20	VN	
3	Túi đựng rác (Vàng, xanh, đen)	Kích thước 60 x 80 cm	kg		20		
4	Đầu côn có lọc 1000μl	Đầu côn nhựa vô trùng dùng 1 lần, có đầu lọc, thể tích hút 1000μl	Hộp	96 cái/hộp	6		
5	Đầu côn có lọc 100μl	Đầu côn nhựa vô trùng dùng 1 lần, có đầu lọc, thể tích hút 100μl	Hộp	96 cái/hộp	6		
6	Quả bóp cao su		Cái		8		
7	Filter 0,22um		Hộp		10		

IV	Vật tư tiêu hao thiết bị						
1	Cột OTA ái lực miễn dịch	Dung tích 3mL	Cột		100		
2	Bột hấp thụ mẫu lỏng (Absobert liquid sample)	Code: 14-0022	Hộp	25g/hộp	1		
3	Silicone oil	CAS: HI93703-58-0	chai	15ml/chai	10		
4	Bộ xử lý bằng phin lọc carbon (Active carbon filter)	Kích thước 600x300x50mm		tấm	1		
5	Cột sắc ký Inertsil ODS-3, 2 $\mu\text{m}$ , 2.1mm X 100 mm (hoặc tương đương)	2.5 $\mu\text{m}$ , 2.1mm X 100 mm	Cột	Cột	1	186009828	Waters
6	C18 Cartridge Guard Column	SKU: 5020-20314	Hộp		8	SKU: 5020- 20314	GL Sciences
7	Cột sắc ký lỏng C18 5 $\mu\text{m}$ , 4.6 mm X 250 mm	5 $\mu\text{m}$ , 4.6 mm X 250 mm	Cột	Cột	1	Cat No: 5020- 07346	GL Sciences



## CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## BẢNG BÁO GIÁ

**Kính gửi:** Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên

Theo yêu cầu của Quý đơn vị tại Thư mời chào giá ngày .../.../..., Chúng tôi xin gửi bảng báo giá như sau:

Stt	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng/ Số lượng yêu cầu	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng/nước sản xuất	Xuất xứ	Đơn giá (đã bao gồm VAT)	Thành tiền	Thời gian giao hàng	Ghi chú

